

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV và năm 2025

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Công ty cổ phần Sông Đà 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2025	01/01/2025
A	Tài sản ngắn hạn	100		564.707.247.733	601.387.800.541
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	96.738.719.649	57.802.163.919
1	Tiền	111		86.738.719.649	57.802.163.919
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.110.889.160	308.663.882.990
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	242.398.523.684	283.396.735.783
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.368.726.167	27.033.119.765
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	47.518.923.184	52.208.096.654
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(98.175.283.875)	(53.974.069.212)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	230.577.749.365	216.360.442.717
1	Hàng tồn kho	141		230.577.749.365	216.360.442.717
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.279.889.559	18.561.310.915
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.143.380.280	1.919.254.924
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		12.366.596.634	15.972.616.657
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		1.769.912.645	669.439.334
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		841.259.915.653	846.018.233.394
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		698.524.405.934	733.969.863.982
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	693.911.905.934	729.357.363.982
	- Nguyên giá	222		1.559.464.829.574	1.652.329.264.602
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(865.552.923.640)	(922.971.900.620)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		31.363.270.055	13.410.264.729
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	31.363.270.055	13.410.264.729
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	90.690.703.463	90.690.703.463
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		20.681.536.201	7.947.401.220
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.517.322.393	7.536.869.458
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		164.213.808	410.531.762
	Tổng cộng tài sản	270		1.405.967.163.386	1.447.406.033.935

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV và năm 2025

STT	Chi tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	164.993.155.202	78.174.437.425	366.511.778.939	278.033.269.192
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		164.993.155.202	78.174.437.425	366.511.778.939	278.033.269.192
4	Giá vốn hàng bán	11	2	127.346.031.405	32.688.673.056	247.715.467.023	163.053.228.816
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.647.123.797	45.485.764.369	118.796.311.916	114.980.040.376
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	10.805.096.520	6.516.540.977	21.930.993.713	23.773.119.730
7	Chi phí tài chính	22	4	11.096.557.357	12.384.721.811	45.922.342.656	58.265.730.429
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.075.826.417	12.374.108.673	45.870.118.377	53.348.489.314
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	40.834.501.966	30.997.487.434	67.012.394.333	48.170.140.264
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3.478.839.006)	8.620.096.101	27.792.568.640	32.317.289.413
11	Thu nhập khác	31	5	8.145.578.907	77.276.960	9.308.061.336	162.618.560
12	Chi phí khác	32	6	1.151.514.337	3.687.630.715	3.430.573.948	5.732.194.030
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.994.064.570	(3.610.353.755)	5.877.487.388	(5.569.575.470)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.515.225.564	5.009.742.346	33.670.056.028	26.747.713.943
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	1.091.978.652	1.000.000	1.091.978.652	1.652.068.408
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	246.317.954	259.679.518	246.317.954	259.679.518
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.176.928.958	4.749.062.828	32.331.759.422	24.835.966.017
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		33.670.056.028	26.747.713.943
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		37.868.087.067	38.069.485.887
03	- Các khoản dự phòng		44.298.096.641	29.931.473.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		(88.821.598)	(46.178.711)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.113.803.595)	(23.726.941.019)
06	- Chi phí lãi vay		45.870.118.377	53.348.489.314
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		130.503.732.920	124.324.042.555
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.222.450.700	67.121.621.278
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.217.306.648)	25.719.361.833
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		20.507.444.040	(91.783.953.470)
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.204.578.291)	3.977.337.416
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.878.323.589)	(55.999.601.042)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(97.842.188)	(3.452.691.499)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.407.605.600)	(1.328.843.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.427.971.344	68.577.274.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.375.634.345)	(15.245.982.563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.271.631.480	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.428.031.849)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.842.172.115	23.726.941.019
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.738.169.250	10.052.926.607
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		179.762.800.181	125.282.102.049
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(237.831.950.112)	(187.471.695.255)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.234.000.000)	(14.207.056.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(92.303.149.931)	(76.396.649.206)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.862.990.663	2.233.551.472
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		57.802.163.919	55.552.027.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.565.067	16.585.032
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	96.738.719.649	57.802.163.919

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/3/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách công ty liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Sông Đà 901

Tỉnh Gia Lai

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 905

Tỉnh Lào Cai

SX điện

7 Tuyển bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyển bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyển bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	06-20
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/12/25		01/01/2025	
1 Tiền				
- Tiền mặt		2.672.023.314		132.704.978
- Tiền gửi Ngân hàng		84.066.696.335		57.669.458.941
+ Tiền gửi Việt Nam đồng		84.053.893.287		54.528.722.930
+ Tiền gửi Ngoại tệ		12.803.048		3.140.736.011
- Tiền đang chuyển		-		-
- Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000		-
Cộng		96.738.719.649		57.802.163.919
2 Phải thu của khách hàng		31/12/25		01/01/2025
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TD Xekaman 1		20.112.510.680		27.477.051.531
BĐH TD Xekaman 3		73.794.678.353		73.794.678.353
BĐH TD Lai Châu		296.583.549		296.583.549
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc		23.003.298.180		18.220.561.806
Phải thu khách hàng khác		125.191.452.922		163.607.860.544
Cộng		242.398.523.684		283.396.735.783
4 Phải thu khác		31/12/25		01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	33.327.126.006	(4.686.541.872)	32.278.756.277	(4.686.541.872)
- Ký cược, ký quỹ	3.234.800.715	-	3.079.697.707	-
- Phải thu khác	10.956.996.463	(5.400.244.193)	16.849.642.670	(5.400.244.193)
Cộng	47.518.923.184	(10.086.786.065)	52.208.096.654	(10.086.786.065)
5 Hàng tồn kho		31/12/25		01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.256.503.889	-	24.628.807.818	-
- Công cụ, dụng cụ	58.301.550	-	157.902.285	-
- Chi phí SX, KD dở dang	209.262.943.926	-	191.573.732.614	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	230.577.749.365	-	216.360.442.717	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	743.725.665.417	631.061.887.361	274.982.610.075	2.559.101.749	1.652.329.264.602
- Mua trong năm		1.825.568.130	539.210.889	57.850.000	2.422.629.019
- Điều chỉnh do quyết toán XD/CB hoàn thành					
- Tăng do sáp nhập					
- Chuyển BĐS sang					
- Thanh lý, nhượng bán		34.305.286.494	60.981.777.553		95.287.064.047
- Giảm do phân loại TS					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	743.725.665.417	598.582.168.997	214.540.043.411	2.616.951.749	1.559.464.829.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	218.501.238.153	436.915.697.475	265.025.354.279	2.529.610.713	922.971.900.620
- Khấu hao trong năm	19.675.647.720	14.560.663.390	3.618.825.169	12.950.788	37.868.087.067
- Tăng do sáp nhập					
- Chuyển BĐS sang					
- Thanh lý, nhượng bán		34.305.286.494	60.981.777.553		95.287.064.047
- Giảm do phân loại TS					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	238.176.885.873	417.171.074.371	207.662.401.895	2.542.561.501	865.552.923.640
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	525.224.427.264	194.146.189.886	9.957.255.796	29.491.036	729.357.363.982
- Tại ngày cuối năm	505.548.779.544	181.411.094.626	6.877.641.516	74.390.248	693.911.905.934

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	46022	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	31.363.270.055	333.553.802
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Đào và giám tái gia cố hạ lưu bờ phải NM TĐ Pake	24.486.659.184	13.076.710.927
Dự án điện mặt trời mặt hồ TĐ Pake	1.250.000.000	-
Khắc phục sự cố sau bão	5.293.057.069	-
Cộng	31.363.270.055	13.410.264.729

9 Đầu tư tài chính	31/12/25		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.918.910	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	811.110	7.000.000.000	744.444	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Tổng cộng	13.628.910	116.760.756.852	13.562.244	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số lượng	31/12/25		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.618.910	28.412.940.000	4.000.000.000	-24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	0	(18.628.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	0	(5.784.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	-1.657.113.389
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	1.657.113.389
Tổng cộng		31.412.940.000	8.657.113.389	(26.070.053.389)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/25	01/01/2025
----------------------------	----------	------------

Chi phí sửa chữa và chi phí khác			1.143.380.280	1.919.254.924
Cộng			1.143.380.280	1.919.254.924
Chi phí trả trước dài hạn			31/12/25	01/01/2025
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn			20.517.322.393	7.536.869.458
Cộng			20.517.322.393	7.536.869.458
11 Phải trả người bán		31/12/25	01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	51.679.875.432	51.679.875.432	57.412.146.549	57.412.146.549
Cty CP PT XD&TM Đại Việt	841.347.929	841.347.929	126.321.287	126.321.287
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	864.969.890	864.969.890	546.494.950	546.494.950
Cty CP XDTM Khánh an	2.127.682.072	2.127.682.072	6.785.248.035	6.785.248.035
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh	86.985.300	86.985.300	2.189.234.000	2.189.234.000
Phải trả người bán khác	47.758.890.241	47.758.890.241	47.764.848.277	47.764.848.277
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.679.875.432	51.679.875.432	57.412.146.549	57.412.146.549

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/25		Tăng trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a						
Vay ngắn hạn	190.781.714.218	190.781.714.218	275.057.546.449	237.831.950.112	153.556.117.881	153.556.117.881
+ Vay ngân hàng	79.862.422.340	79.862.422.340	167.352.762.092	138.431.950.112	50.941.610.360	50.941.610.360
+ Huy động vốn khác	3.214.507.521	3.214.507.521	-	-	3.214.507.521	3.214.507.521
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	107.704.784.357	107.704.784.357	107.704.784.357	99.400.000.000	99.400.000.000	99.400.000.000
b	351.506.220.357	351.506.220.357	13.237.338.089	108.532.084.357	446.800.966.625	446.800.966.625
Vay dài hạn						
Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			-	-		
c						
Tổng cộng	542.287.934.575	542.287.934.575	288.294.884.538	346.364.034.469	600.357.084.506	600.357.084.506

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/25	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.269.633.938	14.762.273.238	13.783.871.974	291.232.674
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	460.442.729	-	48.921.094	509.363.823
- Thuế tài nguyên	(209.461.185)	19.355.101.366	19.987.681.841	423.119.290
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	823.578.356	2.284.663.735	2.284.663.735	823.578.356
- Thuế Thu nhập cá nhân	641.940.733	2.019.642.150	1.603.544.756	225.843.339
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản nộp khác	573.124.172	171.498.261	202.543.728	604.169.639
Cộng	3.559.258.743	38.598.178.750	37.916.227.128	2.877.307.121

14 Chi phí phải trả	31/12/25	01/01/2025
Chi phí khác	200.000.000	200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	667.609.638	675.814.850
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	36.532.485.013	16.350.631.694
Cộng	38.896.110.898	18.722.462.791

15 Phải trả khác	31/12/25	01/01/2025
a Ngắn hạn		
* Kinh phí công đoàn	300.313.250	55.475.068
* Bảo hiểm xã hội	718.522.228	-
* Bảo hiểm y tế	124.946.070	-
* Bảo hiểm thất nghiệp	56.354.681	-
* Cổ tức phải trả các cổ đông	53.062.700.000	70.179.700.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.862.195.710	6.855.973.989
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
Cộng	60.445.009.864	77.411.126.982

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	12.129.048.889	595.835.436.473
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					24.835.966.017	24.835.966.017
- Trích lập quỹ					(1.025.046.765)	(1.025.046.765)
- Chia cổ tức bằng tiền					(8.558.500.000)	(8.558.500.000)
- Thù lao HĐQT, BKS						-
- Giám khác						-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	27.381.468.141	611.087.855.725
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	27.381.468.141	611.087.855.725
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					33.423.738.074	33.423.738.074
- Trích lập quỹ					(5.356.439.203)	(5.356.439.203)
- Chia cổ tức					(17.117.000.000)	(17.117.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS						-
- Giám khác						-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	38.331.767.012	622.038.154.596

	31/12/25	01/01/2025
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/25	01/01/2025
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
16.4 Cổ phiếu	31/12/25	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/1 Cổ phiếu		
Các quỹ doanh nghiệp	31/12/25	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/25	01/01/2025
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	488,61	123.790,57
Đồng Euro (EUR)	-	105,75
- Vàng tiền tệ		
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	185.442.022.729	175.978.094.341
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.253.380.418	10.291.648.150
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	169.816.375.792	91.763.526.701
Cộng	366.511.778.939	278.033.269.192
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá thành phẩm	57.990.598.018	58.371.972.425
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.987.121.152	11.533.808.839
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	178.737.747.853	93.147.447.552

Cộng		247.715.467.023	163.053.228.816
3 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		422.172.115	164.941.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia		21.420.000.000	23.562.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		88.821.598	46.178.711
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		21.930.993.713	23.773.119.730
4 Chi phí hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		45.870.118.377	53.348.489.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	29.899.915
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	4.845.119.368
Chi phí tài chính khác		52.224.279	42.221.832
Cộng		45.922.342.656	58.265.730.429
5 Doanh thu khác		Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		9.214.458.147	-
Thu từ chuyển DA quy hoạch			-
Thu từ dự phòng không phải trả		73.021.500	-
Thu từ giảm phát thải CDM			-
Thu khác		20.581.689	162.618.560
Cộng		9.308.061.336	162.618.560
6 Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		-	-
Chậm nộp thuế, BH		877.457.635	2.999.110.621
Chi khác		2.553.116.313	2.733.083.409
Cộng		3.430.573.948	5.732.194.030
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý		13.819.056.122	13.717.643.522
Chi phí vật liệu quản lý		756.345.315	1.014.781.853
Chi phí đồ dùng văn phòng		150.183.106	119.214.364
Chi phí KH TSCĐ		569.049.972	156.130.945
Thuế, phí và lệ phí		1.916.444.882	1.871.088.738
Chi phí dự phòng		44.201.214.663	25.086.353.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.059.853.001	818.339.299
Chi phí bằng tiền khác		4.540.247.272	5.386.587.770
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Hòa nhập dự phòng			
Các khoản ghi giảm khác			
Cộng		67.012.394.333	48.170.140.264
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		82.496.667.487	20.181.978.257
Chi phí nhân công		27.365.809.016	17.935.256.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định		37.299.037.095	37.913.354.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài		107.848.194.806	31.539.217.530
Chi phí bằng tiền khác		10.394.969.931	26.873.006.763
Cộng		265.404.678.335	134.442.814.344
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		1.091.978.652	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.091.978.652	1.652.068.408
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		246.317.954	259.679.518

Cộng		246.317.954	259.679.518
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)			
VIII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1	Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	Năm nay Năm trước
-	Bán hàng hóa, dịch vụ Công ty CP Thủy điện Nậm Mu Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con C.ty con gián tiếp	142.623.408 124.204.445
-	Mua hàng hoá, dịch vụ		
1.2	Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	Năm nay Năm trước
-	Các khoản phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	- -
-	Các khoản phải trả		

Lập biểu



Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Hà nội ngày 29 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn